

Số: **10** /2026/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày **04** tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng
ban hành thuộc lĩnh vực Tư pháp**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nuôi con nuôi số 52/2010/QH12;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14;

Căn cứ Luật Công chứng số 46/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;

Căn cứ Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi; Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi; Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi;

Căn cứ Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 93/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về Kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng;

Căn cứ Nghị định 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong

lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp; Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 190/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 120/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số Quyết định do Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành thuộc lĩnh vực Tư pháp.

Điều 1. Sửa đổi một số điều của Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định mức trần chi phí chứng thực trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

1. Sửa đổi khoản 2 và khoản 4 Điều 1 như sau:

a) “2. Cơ quan, đơn vị thu: Ủy ban nhân dân xã, phường; các tổ chức hành nghề công chứng.”.

b) “4. Ủy ban nhân dân xã, phường; các tổ chức hành nghề công chứng căn cứ tình hình thực tế để ấn định mức thu cho phù hợp nhưng không được vượt quá mức trần quy định tại khoản 3 của Điều này và niêm yết công khai mức chi phí chứng thực tại cơ quan, đơn vị mình.”.

2. Sửa đổi Điều 3 như sau:

“**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh và các cá nhân, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số nội dung của Quy chế phối hợp trong việc giải quyết nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc giải quyết nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c khoản 1 như sau:

“a) Định kỳ 06 tháng, rà soát, đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi đối với các trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa đang được cá nhân, gia đình, tổ chức tạm thời nuôi dưỡng hoặc chăm sóc thay thế theo quy định của pháp luật trên địa bàn.

c) Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi không có người dân cư trú tại địa phương nhận làm con nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ đưa trẻ em vào Trung tâm Bảo trợ xã hội theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trách nhiệm của Sở Y tế

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Sở Y tế có ý kiến gửi Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ trẻ em để thông báo tìm người nhận con nuôi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 06/2025/NĐ-CP.”.

3. Sửa đổi khoản 3 Điều 10 như sau:

“3. Chủ trì việc hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc rà soát, đánh giá và giải quyết việc nuôi con nuôi đối với trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa đang được cá nhân, gia đình, tổ chức tạm thời nuôi dưỡng hoặc chăm sóc thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 19/2011/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Nghị định số 06/2025/NĐ-CP).”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Trách nhiệm của Sở Y tế

1. Sở Y tế hướng dẫn, kiểm tra chặt chẽ các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh, thực hiện nghiêm túc việc cấp giấy tờ về sự kiện sinh, tử theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở y tế tạo điều kiện thuận lợi trong trường hợp có xác minh nguồn gốc trẻ bị bỏ rơi tại cơ sở khám, chữa bệnh hoặc các sự kiện sinh khác theo yêu cầu của Công an tỉnh, Sở Tư pháp.

3. Chỉ đạo đôn đốc, hướng dẫn Trung tâm Bảo trợ xã hội rà soát, đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi đối với trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa đang sống ở Trung tâm Bảo trợ xã hội và lập hồ sơ trẻ em.

4. Chủ trì thực hiện rà soát, đánh giá năng lực của Trung tâm Bảo trợ xã hội, nâng cao năng lực của Trung tâm Bảo trợ xã hội trong công tác giải quyết nuôi con nuôi trên địa bàn tỉnh.

5. Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Quy chế này.

6. Đôn đốc, theo dõi, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện công tác phối hợp trong lĩnh vực quản lý của mình, gửi Sở Tư pháp tổng hợp, xây dựng báo cáo chung theo Quy chế này.

7. Cử công chức tham gia họp liên ngành và tham gia Đoàn công tác liên ngành (nếu có).”.

5. Bổ sung Điều 14a như sau:

“Điều 14a. Đề nghị Báo và Phát thanh, truyền hình Cao Bằng

1. Đảm bảo việc đăng tải miễn phí thông báo tìm gia đình thay cho trẻ em khi có đề nghị của Sở Tư pháp.

2. Phối hợp tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trẻ em và nuôi con nuôi trên địa bàn tỉnh.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 18 như sau:

“Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về nuôi con nuôi trên địa bàn mình quản lý.

2. Rà soát, đánh giá việc trẻ em cần được nhận làm con nuôi đối với các trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi cả cha và mẹ, trẻ em không nơi nương tựa đang được cá nhân, gia đình, tổ chức tạm thời nuôi dưỡng hoặc chăm sóc thay thế theo quy định của pháp luật trên địa bàn.

3. Phối hợp thực hiện các nội dung có liên quan đến giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài thuộc phạm vi chức năng quản lý theo đề nghị của cơ quan, tổ chức phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Báo cáo tình hình giải quyết việc nuôi con nuôi và thực hiện pháp luật về nuôi con nuôi tại địa phương.”.

7. Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân xã, phường” và cụm từ “công an xã, phường, thị trấn” bằng cụm từ “công an xã, phường” tại khoản 1 Điều 4.

8. Thay thế cụm từ “Sở Lao động - Thương binh và Xã hội” bằng cụm từ “Sở Y tế” tại điểm b khoản 2 Điều 5.

9. Thay thế cụm từ “Cục Con nuôi” bằng cụm từ “Cục Hành chính tư pháp” tại điểm c, d khoản 4 Điều 5; điểm c khoản 1 Điều 8; khoản 2 Điều 9; khoản 1 Điều 16, khoản 3, Điều 17.

10. Bãi bỏ cụm từ “đại diện lãnh đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội” tại điểm a khoản 1 Điều 9.

11. Bãi bỏ khoản 5 Điều 5 và các Điều 14, 15.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số nội dung của Quy chế phối hợp quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực

trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 1 như sau:

“2. Đối tượng áp dụng:

Quy chế này áp dụng đối với các sở, ngành có liên quan; Ủy ban nhân dân các xã, phường (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã); các tổ chức hành nghề công chứng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. *Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực* là tập hợp các thông tin, dữ liệu về công chứng, chứng thực được tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử, bao gồm các thông tin về nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản, các thông tin về biện pháp ngăn chặn và cảnh báo rủi ro trong hoạt động công chứng, thông tin về giao dịch đã được công chứng, chứng thực, văn bản công chứng, chứng thực và tài liệu liên quan trong hồ sơ công chứng, chứng thực.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Nguồn dữ liệu công chứng, chứng thực

1. Giao dịch đã được công chứng tại các tổ chức hành nghề công chứng.

2. Giao dịch đã được chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Văn bản cung cấp thông tin, yêu cầu, đề nghị ngăn chặn, dừng hoặc tạm dừng giao dịch, phong tỏa tài sản, văn bản thay đổi, bổ sung, hủy bỏ, chấm dứt các văn bản nêu trên của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

4. Các nguồn thông tin khác về tài sản theo quy định của pháp luật.”.

4. Sửa đổi khoản 1 Điều 7 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân được cấp tài khoản truy cập vào Cơ sở dữ liệu gồm:

a) Giám đốc, Phó Giám đốc Sở Tư pháp phụ trách lĩnh vực công chứng, chứng thực.

b) Phòng chuyên môn được giao phụ trách lĩnh vực công chứng, chứng thực.

c) Người quản trị.

d) Các tổ chức hành nghề công chứng.

đ) Ủy ban nhân dân cấp xã.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Các trường hợp xem xét khóa và mở lại tài khoản Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực

1. Tài khoản của tổ chức, cá nhân đã được cấp sẽ bị khóa tài khoản trong các trường hợp sau đây:

a) Theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 7 của Quy chế này.

b) Tổ chức hành nghề công chứng đã chuyển đổi, giải thể, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, thu hồi quyết định cho phép thành lập hoặc chấm dứt hoạt động.

c) Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

d) Các trường hợp khác do Giám đốc Sở Tư pháp quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Sở Tư pháp xem xét mở lại tài khoản bị khóa khi chấm dứt hành vi vi phạm và có yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“Điều 17. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Cung cấp thông tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Quy chế này.

2. Chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai và các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực thực hiện việc cung cấp tin ngăn chặn, thông tin giải tỏa ngăn chặn; thông tin về việc thu hồi, hủy Giấy chứng nhận đã cấp (nếu có) thuộc thẩm quyền giải quyết gửi Sở Tư pháp để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

“Điều 22. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tham gia sử dụng Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực và cập nhật các thông tin chứng thực về giao dịch trong Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực. Chịu trách nhiệm về tính kịp thời, đầy đủ và chính xác của thông tin giao dịch đã chứng thực để nhập vào Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực.

2. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức trong việc quản lý, xử lý các thông tin liên quan đến Cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực.”.

8. Thay thế một số cụm từ

a) Thay thế cụm từ “hợp đồng, giao dịch” bằng cụm từ “giao dịch” tại khoản 2, 3 Điều 2; khoản 1 Điều 3; khoản 5 Điều 7; khoản 3 Điều 8; khoản 1, 2 Điều 11; khoản 1 Điều 12; khoản 3 Điều 13; Điều 14; khoản 1 Điều 18; điểm d khoản 3 Điều 21.

b) Thay thế cụm từ “Cơ quan công an các cấp” bằng cụm từ “Công an tỉnh” tại khoản 1 Điều 8.

c) Thay thế cụm từ “Cục Thi hành án dân sự tỉnh”, “Chi cục Thi hành án dân sự cấp huyện” bằng cụm từ “Thi hành án dân sự tỉnh” tại khoản 4 Điều 8 và khoản 2 Điều 18.

d) Thay thế cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” bằng cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” tại khoản 4 Điều 8.

9. Thay thế tên Điều “**Điều 16. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông**” bằng “**Điều 16. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ**”.

10. Bãi bỏ cụm từ, điều, khoản

a) Bãi bỏ cụm từ “Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện” tại khoản 2 Điều 8.

b) Bãi bỏ cụm từ “Toà án nhân dân cấp huyện” tại khoản 3 Điều 8.

c) Bãi bỏ cụm từ “Phòng Tư pháp” tại khoản 2, 3 Điều 2; điểm a khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 14; khoản 1 Điều 18.

d) Bãi bỏ cụm từ “thanh tra” tại khoản 2 Điều 15.

đ) Bãi bỏ Điều 19.

Điều 4. Sửa đổi, thay thế một số nội dung của Quy chế phối hợp thực hiện công tác bồi thường nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng

1. Sửa đổi Điều 2 như sau:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức có mối quan hệ phối hợp liên ngành được quy định trong Quy chế này bao gồm: Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) và tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định pháp luật.”.

2. Sửa đổi khoản 4 Điều 7 như sau:

“4. Gửi và chỉ đạo các Tòa án nhân dân các khu vực gửi các bản án đã có hiệu lực pháp luật có nội dung giải quyết yêu cầu về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước cho Sở Tư pháp theo quy định tại khoản 7 Điều 15 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.”.

3. Sửa đổi khoản 3 Điều 9 như sau:

“3. Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường khi có văn bản yêu cầu; thực hiện giải quyết bồi thường, chi trả bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả, thực hiện xử lý kỷ luật theo thẩm quyền.”.

4. Sửa đổi khoản 3 Điều 10 như sau:

“3. Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường khi có văn bản yêu cầu; tiếp nhận và thực hiện giải quyết yêu cầu bồi thường, chi trả bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả.”.

5. Sửa đổi khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Chỉ đạo cơ quan bảo hiểm xã hội đang trả lương hưu cho người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thu tiền theo quyết định hoàn trả và nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước.”.

6. Sửa đổi Điều 14 như sau:

“Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Hằng năm, căn cứ Kế hoạch công tác bồi thường nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh và tình hình thực tế tại địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện công tác bồi thường nhà nước hoặc lồng ghép với Kế hoạch công tác của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Chủ trì giải quyết yêu cầu bồi thường, xác minh thiệt hại, thương lượng, thực hiện thủ tục chi trả và hoàn trả trong trường hợp phát sinh vụ việc bồi thường tại địa phương.

3. Thực hiện thống kê, báo cáo, cung cấp thông tin về công tác bồi thường nhà nước trên địa bàn theo đề nghị của Sở Tư pháp.”.

7. Sửa đổi Điều 15 như sau:

“Điều 15. Kiểm tra công tác bồi thường của nhà nước

1. Hằng năm, Sở Tư pháp ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra công tác bồi thường nhà nước định kỳ hoặc đột xuất. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tư pháp tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch và thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành về công tác bồi thường nhà nước trên địa bàn tỉnh.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, tổ chức có liên quan đến nội dung kiểm tra phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra công tác bồi thường nhà nước theo quy định của pháp luật.”.

8. Thay thế cụm từ

a) Thay thế cụm từ “Toà án nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Toà án nhân dân các khu vực” tại khoản 3 Điều 7.

b) Thay thế cụm từ “Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện” bằng cụm từ “Viện kiểm sát nhân dân các khu vực” tại khoản 3 Điều 8.

9. Thay thế tên Điều “Điều 10. Trách nhiệm của Cục thi hành án dân sự” bằng “Điều 10. Trách nhiệm của Thi hành án dân sự tỉnh”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số nội dung của Quyết định số 15/2023/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định thẩm quyền và cách thức xác định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến nhiều đối tượng, quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

1. Sửa đổi Điều 2 như sau:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã); trưởng đoàn kiểm tra, thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; cán bộ, công chức làm công tác kiểm tra, đánh giá các văn bản, tài liệu trong hồ sơ xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Quyết định này không áp dụng đối với các cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống dọc đóng trên địa bàn tỉnh và cán bộ, công chức thuộc các cơ quan này.”

2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 3 như sau:

a) Bổ sung cụm từ “được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 và khoản 27 Điều 1 Luật số 88/2025/QH15” tại khoản 2;

b) Bổ sung cụm từ “được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Luật số 88/2025/QH15” tại khoản 4;

c) Sửa đổi khoản 7 như sau:

“7. Hồ sơ vụ việc có phạm vi rộng, liên quan đến nhiều đối tượng bị xử lý vi phạm hành chính hoặc nhiều lĩnh vực và được quy định tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật quy định về xử lý vi phạm hành chính (từ 02 ngành, lĩnh vực hoặc địa bàn 02 xã, phường trở lên).”.

3. Sửa đổi khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.”.

4. Bãi bỏ các cụm từ “Trưởng phòng Tư pháp các huyện, thành phố”, “Phòng Tư pháp cấp huyện” tại điểm d khoản 1 Điều 4.

5. Thay thế cụm từ “tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 90/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh” bằng cụm từ “tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh” tại khoản 2 Điều 4.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng

1. Sửa đổi Điều 2 như sau:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan Trung ương được tổ chức theo hệ thống dọc đóng trên địa

bàn tỉnh (sau đây gọi chung là sở, ban, ngành); Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Phối hợp trong việc giải quyết hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã”.

3. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 7 như sau:

“c) Phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc phổ biến, tập huấn, bồi dưỡng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.”.

4. Sửa đổi một số quy định tại Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi điểm c khoản 1 như sau:

“c) Thực hiện việc xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính theo phân công của người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính;”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét giao công chức phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu rà soát hồ sơ thuộc thẩm quyền xử phạt hoặc thuộc thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả trên cơ sở quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Trong công tác kiểm tra

a) Sở Tư pháp tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm tra, thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành để kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo quy định của Nghị định số 19/2020/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ. Kiểm tra, xử lý kỷ luật trong thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Nghị định 93/2025/NĐ-CP.

b) Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức kiểm tra công tác xử lý vi phạm hành chính thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật; phối hợp với Sở Tư pháp trong quá trình kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại ngành, lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi quản lý.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 12 như sau:

“b) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của đơn vị, địa phương mình về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tư pháp)”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 14 như sau:

“2. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trách nhiệm được giao theo Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan.”.

8. Bãi bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện” khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 7, tên của Điều 8, khoản 2 Điều 10, điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 11.

9. Bãi bỏ khoản 2 Điều 9, điểm a khoản 1 Điều 12; bãi bỏ từ “cấp” tại điểm c khoản 1 Điều 12.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 3 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Cục Hành chính tư pháp, Cục Hỗ trợ tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: các PCVP, NC, TTTTHN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Hội công chứng viên tỉnh;
- Lưu: VT, NC_(LVA).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Hải Hòa